

Số: 264. /CBTT-HNS

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 CỦA HMG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần kim khí Hà Nội - Vnsteel

- Mã chứng khoán: HMG

- Địa chỉ: Số 20 - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024. 38521115 - 206

Fax: 04.38523851

- E-mail: hns@hns.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel xin công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2021:

- Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/02/2022 tại đường dẫn <http://hns.com.vn/tin-tuc/thong-tin-co-dong.htm>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD Cty (b/c)
- Lưu: VT,TKCty.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Thị Hoa Lý**

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên	
Bà Trần Thị Thanh Hương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Đặng Trọng Khuynh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Vũ Khắc Hoàng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Thành	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22/03/2021
Ông Phạm Công Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/03/2021
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 24/03/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 02/11/2021
Bà Dương Thị Phương Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02/11/2021
Bà Nguyễn Thị Anh Đào	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Lê Như Quỳnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Qu*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Huy Thành*

Nguyễn Huy Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel được lập ngày 10 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới "Thuyết minh số 7 - Nợ xấu": Thực hiện theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán trên 3 năm không có đủ hồ sơ trích lập dự phòng theo quy định hiện hành với tổng số dư nợ phải thu tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021 lần lượt là 3.982.899.841 đồng và 3.691.849.780 đồng.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>247.883.772.013</b>	<b>126.736.653.295</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.818.032.970</b>	<b>23.014.031.689</b>
111	1. Tiền		1.818.032.970	23.014.031.689
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>214.971.525.928</b>	<b>69.164.325.120</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	253.525.834.969	104.084.951.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.709.686.794	2.134.181.081
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.932.372.334	3.516.679.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.196.368.169)	(40.571.487.250)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>26.702.041.320</b>	<b>34.294.355.412</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.269.869.557	34.528.813.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(567.828.237)	(234.458.088)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.392.171.795</b>	<b>263.941.074</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	43.908.667	16.972.062
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		396.583.154	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.951.679.974	246.969.012
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>12.519.016.772</b>	<b>15.262.206.333</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>76.930.000</b>	<b>83.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	76.930.000	83.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>11.318.529.492</b>	<b>13.746.804.702</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.850.329.903	13.267.708.441
222	- Nguyên giá		67.569.913.062	67.876.822.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.719.583.159)	(54.609.114.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	468.199.589	479.096.261
228	- Nguyên giá		729.211.000	729.211.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.011.411)	(250.114.739)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.123.557.280</b>	<b>1.432.401.631</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.123.557.280	1.432.401.631
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>260.402.788.785</b>	<b>141.998.859.628</b>



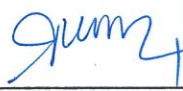
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

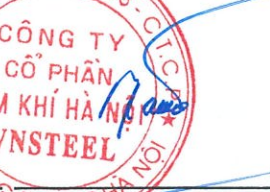
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>165.067.583.699</b>	<b>53.329.214.643</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>165.067.583.699</b>	<b>53.329.214.643</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.823.297.786	6.474.203.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	475.033.149	1.118.172.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.235.640.691	4.502.225.804
314	4. Phải trả người lao động		8.486.160.579	3.867.564.990
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		248.065.999	273.229.453
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.368.181	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.373.577.093	4.279.465.710
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	141.409.440.221	32.814.352.935
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.335.205.086</b>	<b>88.669.644.985</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>95.335.205.086</b>	<b>88.669.644.985</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.735.353.307	(4.930.206.794)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.930.206.794)	(6.160.722.377)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.665.560.101	1.230.515.583
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>260.402.788.785</b>	<b>141.998.859.628</b>

  
Đào Thị Nguyệt  
Người lập

  
Dương Thị Phương Hiền  
Trưởng phòng Kế toán

  
Nguyễn Huy Thành  
Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Huy Thành*


Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.494.006.980.996	1.910.480.212.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.984.904.090	1.420.448.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.492.022.076.906	1.909.059.764.314
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.439.355.050.721	1.868.884.968.594
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.667.026.185	40.174.795.720
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.195.687.804	2.742.954.789
22	7. Chi phí tài chính	22	7.985.166.059	6.747.700.846
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.985.166.059	6.596.675.050
25	8. Chi phí bán hàng	23	11.680.566.381	17.112.311.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.240.836.119	19.100.367.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.956.145.430	(42.629.649)
31	11. Thu nhập khác	25	609.792.341	2.186.939.684
32	12. Chi phí khác	26	251.774.720	45.313.176
40	13. Lợi nhuận khác		358.017.621	2.141.626.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.314.163.051	2.098.996.859
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.648.602.950	868.481.276
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.665.560.101</u>	<u>1.230.515.583</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	741	137

  
Đào Thị Nguyệt  
Người lập

  
Dương Thị Phương Hiền  
Trưởng phòng Kế toán

  
Nguyễn Huy Thành  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>9.314.163.051</b>	<b>2.098.996.859</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.458.775.210	3.257.534.393
03	- Các khoản dự phòng		1.958.251.068	(4.563.331.970)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(144.655.291)	(18.471.552)
06	- Chi phí lãi vay		7.985.166.059	6.596.675.050
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>21.571.700.097</b>	<b>7.371.402.780</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151.527.305.843)	55.272.436.117
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.258.943.943	108.259.896.638
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.902.949.736	(3.451.219.580)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		281.907.746	(864.200.917)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.910.329.513)	(6.749.445.597)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.466.827.462)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(89.928.517)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(129.888.961.296)</b>	<b>159.748.940.924</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.500.000)	(1.765.980.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.390.910	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.264.381	18.471.552
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>114.155.291</b>	<b>(1.747.508.448)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.603.138.365.898	976.577.921.411
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.494.543.278.612)	(1.126.199.878.494)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.280.000)	(5.050.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>108.578.807.286</b>	<b>(149.627.007.083)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.195.998.719)	8.374.425.393
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.014.031.689	14.639.606.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.818.032.970</u>	<u>23.014.031.689</u>

*Đào Thị Nguyệt*

Đào Thị Nguyệt  
Người lập

*Dương Thị Phương Hiền*

Dương Thị Phương Hiền  
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Huy Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim Khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 30/03/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 140 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, thị trường ngành thép phục hồi đáng kể trong 03 quý đầu năm khiến doanh thu của Công ty tăng trưởng, tăng 30,54% so với năm 2020. Tuy nhiên, Công ty thường cho khách hàng trả chậm từ 45 ngày đến 60 ngày và thanh toán ngay cho nhà cung cấp bằng tiền của Công ty hoặc nguồn đi vay dẫn đến lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh âm 130 tỷ đồng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 8	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

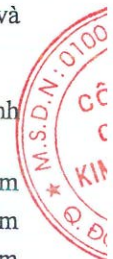
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.





**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	159.822.065	138.593.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.658.210.905	22.875.437.737
	<b>1.818.032.970</b>	<b>23.014.031.689</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	(21.177.618.000)	21.177.618.000	(21.177.618.000)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Vinh	85.452.327.810	-	16.923.904.704	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	89.592.271.019	-	-	-
Đối tượng khác	57.303.618.140	(21.018.750.169)	65.983.428.686	(19.393.869.250)
	<b>253.525.834.969</b>	<b>(42.196.368.169)</b>	<b>104.084.951.390</b>	<b>(40.571.487.250)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	-	-	1.984.221.581	-
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	1.253.322.394	-	-	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	266.866.500	-	-	-
Các khách hàng khác	189.497.900	-	149.959.500	-
	<b>1.709.686.794</b>	<b>-</b>	<b>2.134.181.081</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.520.188.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	4.702.970	-
Tạm ứng Ủy ban Nhân dân Quận Long Biên	115.000.000	-	450.856.938	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
Phải thu khác	307.342.334	-	40.289.747	-
	<b>1.932.372.334</b>	<b>-</b>	<b>3.516.679.899</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	76.930.000	-	83.000.000	-
	<b>76.930.000</b>	<b>-</b>	<b>83.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ -	4.797.383.800	-	4.797.383.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh (*)	2.181.819.780	-	2.181.819.780	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường (*)	1.510.030.000	-	1.510.030.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Hàn Việt	4.051.720.450	1.215.516.135	4.327.550.450	2.163.775.225
- Các khoản khác	15.170.332.044	1.785.169.990	12.738.966.783	15.206.497
	<b>48.888.904.074</b>	<b>3.000.686.125</b>	<b>46.733.368.813</b>	<b>2.178.981.722</b>

Đến thời điểm 31/12/2021, dư nợ gốc các khoản nợ khó đòi đang trích lập dự phòng là 48.888.904.074 đồng trong đó công nợ quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm là 2.312.506.667 đồng; công nợ quá hạn từ 01 năm đến 02 năm là 4.384.551.097 đồng và trên 03 năm là 42.191.846.310 đồng.

(\*) Căn cứ theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel cho năm tài chính 2017, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào Báo cáo tài chính năm 2018 với tổng số tiền là 4.002.899.841 đồng (trong đó Công ty Cổ phần Vật tư Quang Minh số tiền 2.181.819.780 đồng, cá nhân ông Nguyễn Mạnh Cường số tiền 1.510.030.000 đồng và một số đối tượng khác) do thiếu các hồ sơ thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đến thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021, dư nợ gốc các khoản nợ khó đòi chưa trích lập dự phòng này lần lượt là 3.691.849.780 đồng và 3.982.899.841 đồng. Do đó khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm đầu và cuối năm nay chưa phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ này.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	27.269.869.557	(567.828.237)	34.528.813.500	(234.458.088)
	<b>27.269.869.557</b>	<b>(567.828.237)</b>	<b>34.528.813.500</b>	<b>(234.458.088)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính-kết thúc ngày 31/12/2021

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	58.992.790.470	2.336.454.758	6.506.840.994	40.736.364	67.876.822.586
- Mua trong năm	-	-	-	30.500.000	30.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(337.409.524)	-	(337.409.524)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.992.790.470</b>	<b>2.336.454.758</b>	<b>6.169.431.470</b>	<b>71.236.364</b>	<b>67.569.913.062</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	47.495.831.957	2.107.732.683	4.978.482.469	27.067.036	54.609.114.145
- Khấu hao trong năm	2.059.582.460	186.226.503	193.627.046	8.442.429	2.447.878.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(337.409.524)	-	(337.409.524)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.555.414.417</b>	<b>2.293.959.286</b>	<b>4.834.699.991</b>	<b>35.509.465</b>	<b>56.719.583.159</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	11.496.958.513	228.722.075	1.528.358.525	13.669.328	13.267.708.441
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.437.376.053</b>	<b>42.495.472</b>	<b>1.334.731.479</b>	<b>35.726.899</b>	<b>10.850.329.903</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.440.122.727 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.912.487.523 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	461.521.000	267.690.000	729.211.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>461.521.000</b>	<b>267.690.000</b>	<b>729.211.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	250.114.739	250.114.739
- Khấu hao trong năm	-	10.896.672	10.896.672
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>261.011.411</b>	<b>261.011.411</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	461.521.000	17.575.261	479.096.261
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>461.521.000</b>	<b>6.678.589</b>	<b>468.199.589</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 235.000.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại phường Nghi Thu, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với nguyên giá là 461.521.000 đồng.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.908.667	16.972.062
	<b>43.908.667</b>	<b>16.972.062</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	311.448.426	222.596.306
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	757.208.530	1.193.646.408
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.900.324	16.158.917
	<b>1.123.557.280</b>	<b>1.432.401.631</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng và Nội thất	2.482.620.184	2.482.620.184	1.560.819.565	1.560.819.565
- Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và Thương mại Ngọc Thăng	1.533.575.497	1.533.575.497	1.336.847.517	1.336.847.517
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Trần Long	1.000.902.881	1.000.902.881	325.164.860	325.164.860
Phải trả các đối tượng khác	3.806.199.224	3.806.199.224	3.251.371.272	3.251.371.272
	<b>8.823.297.786</b>	<b>8.823.297.786</b>	<b>6.474.203.214</b>	<b>6.474.203.214</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	692.221.565	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Kim loại HANNOX	-	710.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Giấy Phong Châu	200.000.000	-
- Công ty TNHH Nhà Thép Đẹp	-	175.000.000
- Các khách hàng khác	275.033.149	233.172.537
	<b>475.033.149</b>	<b>1.118.172.537</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm ( đã điều chỉnh)		Số phải nộp đầu năm ( đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.348.272.436	-	8.239.352.428	9.568.161.322	-	9.568.161.322	-	-	-	-	19.463.542
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	868.481.276	-	2.648.602.950	2.466.827.462	-	2.466.827.462	-	-	-	-	1.050.256.764
Thuế Thu nhập cá nhân	85.469.950	1.800.000	84.134.570	84.134.570	19.038.220	-	19.038.220	18.573.600	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	161.499.062	2.283.672.092	23.297.795.596	23.297.795.596	29.353.075.000	-	29.353.075.000	3.933.106.374	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	246.270.815	246.270.815	80.350.430	-	80.350.430	-	-	-	-	165.920.385
	<b>246.969.012</b>	<b>4.502.225.804</b>	<b>34.521.156.359</b>	<b>34.521.156.359</b>	<b>41.492.452.434</b>	<b>3.951.679.974</b>	<b>41.492.452.434</b>	<b>3.951.679.974</b>	<b>1.235.640.691</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	01/01/2021		31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	( đã điều chỉnh)	VND	( đã điều chỉnh)	
a) Ngắn hạn								
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318	23.880.318	23.880.318				
- Kinh phí công đoàn	800.000	800.000	-	-				
- Bảo hiểm xã hội	37.790.939	37.790.939	-	-				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.087.752.750	4.087.752.750	3.970.058.750	3.970.058.750				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	152.380.000	152.380.000	168.660.000	168.660.000				
- Phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	34.293.525	34.293.525	58.293.525	58.293.525				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.679.561	36.679.561	58.573.117	58.573.117				
	<b>4.373.577.093</b>	<b>4.373.577.093</b>	<b>4.279.465.710</b>	<b>4.279.465.710</b>				
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<b>34.293.525</b>	<b>34.293.525</b>	<b>58.293.525</b>	<b>58.293.525</b>				

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp cho vay hạn mức số 91/2021-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI HA NOI 28/04/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022;
  - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.918.867.290 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/134796/HĐTD ngày 28/12/2020 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/134796/HĐTD/PL01 ngày 02/11/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;
  - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 115.992.320.039 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2021-HĐCVHM/NHCT124 HNS ngày 28/04/2021, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022;
  - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.498.252.892 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL.**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	(6.160.722.377)	87.439.129.402
Lãi trong năm trước	-	-	1.230.515.583	1.230.515.583
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	3.599.851.779	(4.930.206.794)	88.669.644.985
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	(4.930.206.794)	88.669.644.985
Lãi trong năm nay	-	-	6.665.560.101	6.665.560.101
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	3.599.851.779	1.735.353.307	95.335.205.086

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	89,37%	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000
Các cổ đông khác	10,63%	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000
	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	168.660.000	173.710.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(16.280.000)	(5.050.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(16.280.000)	(5.050.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	152.380.000	168.660.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

e) Các quỹ công ty	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	3.599.851.779
	<u>3.599.851.779</u>	<u>3.599.851.779</u>

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản cho thuê ngoài  
Công ty hiện đang cho khách hàng thuê lại một số vị trí đất thuê. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	45.150.299.778	45.451.100.904
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.625.908.045	3.015.883.636
	<u>51.776.207.823</u>	<u>48.466.984.540</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội và Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thếp. Tổng diện tích các khu đất thuê là 181.220 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành.

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.444.717.751.521	1.861.207.833.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.289.229.475	49.272.379.099
	<u>2.494.006.980.996</u>	<u>1.910.480.212.514</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>9.796.172.180</u>	<u>10.152.538.180</u>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.984.904.090	499.783.610
Giảm giá hàng bán	-	920.664.590
	<u>1.984.904.090</u>	<u>1.420.448.200</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.411.512.611.154	1.840.295.781.153
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.509.069.418	34.289.936.012
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	333.370.149	(5.700.748.571)
	<b><u>2.439.355.050.721</u></b>	<b><u>1.868.884.968.594</u></b>

**Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan**

Tổng giá trị mua vào:	<u>649.781.081.395</u>	<u>605.359.052.740</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>		

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.264.381	18.471.552
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.178.423.423	2.724.483.237
	<b><u>1.195.687.804</u></b>	<b><u>2.742.954.789</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.985.166.059	6.596.675.050
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	151.025.796
	<b><u>7.985.166.059</u></b>	<b><u>6.747.700.846</u></b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.594.415	77.712.871
Chi phí nhân công	9.744.834.708	9.857.999.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.058.910	119.666.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.536.393.883	2.313.140.447
Chi phí khác bằng tiền	201.684.465	279.918.625
Chi phí hỗ trợ, chiết khấu không đủ điều kiện giảm trừ doanh thu theo KTNN	-	4.463.872.946
	<b><u>11.680.566.381</u></b>	<b><u>17.112.311.500</u></b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.063.101	281.179.590
Chi phí nhân công	12.832.046.079	8.265.605.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.065.158	522.976.169
Thuế, phí, lệ phí	1.526.437.866	1.457.123.358
Chi phí dự phòng	1.624.880.919	1.137.416.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.202.110.434	2.337.348.489
Chi phí khác bằng tiền	6.456.232.562	5.098.717.957
	<b><u>25.240.836.119</u></b>	<b><u>19.100.367.812</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	127.390.910	-
Hàng nhập thừa theo bảng kê	92.511.292	110.804.070
Bồi thường do UBND quận Long Biên thu hồi đất	141.214.483	1.510.800.244
Thu nhập khác	248.675.656	565.335.370
	<b>609.792.341</b>	<b>2.186.939.684</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	246.270.815	38.118.588
Chi phí khác	5.503.905	7.194.588
	<b>251.774.720</b>	<b>45.313.176</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.314.163.051	2.098.996.859
Các khoản điều chỉnh tăng	3.789.657.520	5.356.726.895
- Chi phí không hợp lệ	3.789.657.520	5.356.726.895
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.113.317.376)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.113.317.376)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.103.820.571	4.342.406.378
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.620.764.114</b>	<b>868.481.276</b>
Điều bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2020	27.838.836	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.648.602.950</b>	<b>868.481.276</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	868.481.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.466.827.462)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.050.256.764</b>	<b>868.481.276</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.665.560.101	1.230.515.583
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.665.560.101	1.230.515.583
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>741</b>	<b>137</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.657.516	358.892.461
Chi phí nhân công	22.576.880.787	18.107.075.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.458.775.210	3.257.534.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.324.558.251	35.494.511.254
Chi phí khác bằng tiền	9.685.600.154	13.284.601.786
	<b>64.430.471.918</b>	<b>70.502.615.324</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.818.032.970	-	23.014.031.689	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	255.535.137.303	(42.196.368.169)	107.684.631.289	(40.571.487.250)
	<b>257.353.170.273</b>	<b>(42.196.368.169)</b>	<b>130.698.662.978</b>	<b>(40.571.487.250)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	141.409.440.221	32.814.352.935
Phải trả người bán, phải trả khác	13.196.874.879	10.753.668.924
Chi phí phải trả	248.065.999	273.229.453
	<b>154.854.381.099</b>	<b>43.841.251.312</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.818.032.970	-	-	1.818.032.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.261.839.134	76.930.000	-	213.338.769.134
	<u>215.079.872.104</u>	<u>76.930.000</u>	<u>-</u>	<u>215.156.802.104</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.014.031.689	-	-	23.014.031.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.030.144.039	83.000.000	-	67.113.144.039
	<u>90.044.175.728</u>	<u>83.000.000</u>	<u>-</u>	<u>90.127.175.728</u>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	141.409.440.221	-	-	141.409.440.221
Phải trả người bán, phải trả khác	13.196.874.879	-	-	13.196.874.879
Chi phí phải trả	248.065.999	-	-	248.065.999
	<u>154.854.381.099</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>154.854.381.099</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	32.814.352.935	-	-	32.814.352.935
Phải trả người bán, phải trả khác	10.753.668.924	-	-	10.753.668.924
Chi phí phải trả	273.229.453	-	-	273.229.453
	<u>43.841.251.312</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.841.251.312</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Natsteel Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>9.796.172.180</b>	<b>10.152.538.180</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	21.818.180	21.818.180
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	9.774.354.000	10.130.720.000
<b>Mua hàng</b>	<b>649.781.081.395</b>	<b>605.359.052.740</b>
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	649.518.913.515	603.042.798.900
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	262.167.880	2.316.253.840
<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	15.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>1.520.188.894</b>	<b>-</b>
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	1.253.322.394	-
Công ty TNHH Natsteel Vina	266.866.500	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>692.221.565</b>
Công ty Liên doanh Sản xuất thép VINAUSTEEL	-	538.053.430
Công ty TNHH ống thép Việt Nam	-	154.168.135
<b>Phải trả khác</b>	<b>34.293.525</b>	<b>58.293.525</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	34.293.525	58.293.525

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>994.161.000</b>	<b>1.130.726.000</b>
<b>Tổng giám đốc</b>			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch	341.864.000	361.073.000
Ông Nguyễn Huy Thành	Ủy viên HĐQT	209.071.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2021)		
	Tổng Giám đốc		
	(Bổ nhiệm ngày 22/03/2021)		
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên HĐQT	177.560.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2021)		
	Phó Tổng Giám đốc		
	(Bổ nhiệm ngày 24/03/2021)		
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Ủy viên HĐQT	48.000.000	18.000.000
	(Bổ nhiệm ngày 18/07/2020)		
Bà Trần Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT	34.000.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2021)		
Ông Đặng Trọng Khuynh	Ủy viên HĐQT	14.000.000	171.138.000
	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2021)		
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên HĐQT	110.161.000	334.320.000
	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2021)		
	Tổng Giám đốc		
	(Miễn nhiệm ngày 22/03/2021)		
Ông Vũ Khắc Hoàng	Ủy viên HĐQT	59.505.000	216.195.000
	(Miễn nhiệm ngày 15/04/2021)		
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	-	30.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 18/08/2020)		

## 33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 02/TB - KTNN ngày 04/01/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	103.218.859.889	104.084.951.390	866.091.501	(4,5)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(40.096.216.250)	(40.571.487.250)	(475.271.000)	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	85.469.950	246.969.012	161.499.062	(2)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.590.358.108	4.502.225.804	911.867.696	(6)
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.754.736.710	4.279.465.710	(475.271.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.045.929.661)	(4.930.206.794)	115.722.867	(6)
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.907.727.966.376	1.910.480.212.514	2.752.246.138	(3)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.275.150.690	1.420.448.200	(1.854.702.490)	(4)
Giá vốn hàng bán	11	1.868.617.694.093	1.868.884.968.594	267.274.501	(3)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.062.333.537	2.742.954.789	680.621.252	(5)
Chi phí tài chính	22	6.596.675.050	6.747.700.846	151.025.796	(3)
Chi phí bán hàng	25	12.648.438.554	17.112.311.500	4.463.872.946	(3,4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.786.595.874	19.100.367.812	313.771.938	(2,4)
Thu nhập khác	31	1.711.668.684	2.186.939.684	475.271.000	(1)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50	1.532.101.160	2.098.996.859	566.895.699	(6)
Chi phí thuế thu nhập	51	417.308.444	868.481.276	451.172.832	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.114.792.716	1.230.515.583	115.722.867	(6)
<b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	1.532.101.160	2.098.996.859	566.895.699	(6)
Các khoản dự phòng	03	(5.038.602.970)	(4.563.331.970)	475.271.000	(6)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.300.026.680	55.272.436.117	(1.027.590.563)	(6)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.436.643.444)	(3.451.219.580)	(14.576.136)	(6)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI - VNSTEEL**

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp)**

- (1) Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị công nợ không có khả năng thu hồi, đồng thời ghi nhận bổ sung thu nhập khác đối với khoản được bồi thường thiệt hại;
- (2) Chi phí tiền thuê đất nộp thừa của lô đất đã thu hồi 4600 m2 tại số 109 ngõ 53 Đức Giang, Quận Long Biên;
- (3) Điều chỉnh tăng doanh thu, thuế giá trị gia tăng phải nộp và giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng do giá vốn hàng được hỗ trợ thị trường, hỗ trợ khác đang trừ vào giá bán; và chiết khấu giảm giá hàng bán; chiết khấu thanh toán ghi nhận chưa tuân thủ Thông tư 219/2013/TT-BTC;
- (4) Điều chỉnh lại giảm trừ doanh thu do chưa tuân thủ Thông tư 219/2013/TT-BTC;
- (5) Hạch toán bổ sung lãi chậm trả
- (6) Ảnh hưởng do các điều chỉnh trên

**Đào Thị Nguyệt**

Người lập

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

**Dương Thị Phương Hiền**

Trưởng phòng Kế toán



**Nguyễn Huy Thành**

Tổng Giám đốc

